Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 08.02.2021 14:55:24 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 380 /UBND-NC V/v thực hiện kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị năm 2020	*Tây Ninh, ngày 08 tháng 02 năm 2021*

Kính gửi:
- Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh;
- Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc các Doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh.

Thực hiện Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị *(có hiệu lực ngày 20/12/2020);* Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 07/01/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về công tác PCTN năm 2021; để phục vụ việc theo dõi, nắm bắt tình hình công tác kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định của Luật PCTN năm 2018, đồng thời có cơ sở báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW, ngày 03/01/2014 của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 25/02/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai tài sản, thu nhập theo Chương trình làm việc năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu các đơn vị thực hiện các nội dung sau:

1. Kỳ kê khai tài sản, thu nhập năm 2020 là kỳ kê khai lần đầu, áp dụng cho những người có nghĩa vụ kê khai lần đầu theo quy định của Luật PCTN năm 2018 *(Những người có nghĩa vụ kê khai hằng năm vẫn tiếp tục thực hiện việc kê khai theo quy định mới, bao gồm kê khai biến động tài sản, thu nhập).*

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương tổ chức chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác kê khai, công khai tài sản, thu nhập, cụ thể như sau:

a. Lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai gửi về Thanh tra tỉnh **chậm nhất ngày 25/02/2021** *(Mẫu danh sách và hướng dẫn xác định đối tượng kê khai lần đầu, kê khai hằng năm kèm theo)*;

b. Tổ chức kê khai theo mẫu kê khai *(kèm theo)*; tiếp nhận, quản lý, kiểm tra và bàn giao bản kê khai của người có nghĩa vụ kê khai thuộc diện quản lý của mình về Thanh tra tỉnh - cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập của Tỉnh theo hướng dẫn của Thanh tra tỉnh *(cụ thể tại Hướng dẫn kèm theo)*.

c. Thực hiện công khai bản kê khai tài sản, thu nhập theo Điều 11 Nghị định

số 130/2020/NĐ-CP của Chính phủ; tổng hợp báo cáo kèm biểu mẫu kết quả về Thanh tra tỉnh *(Mẫu báo cáo kèm theo)* **chậm nhất ngày 20/3/2021** *(gửi trước bản điện tử qua địa chỉ nv4-thanhtra@tayninh.gov.vn)*.

Lưu ý: Trường hợp báo cáo không kèm theo biểu mẫu thống kê thì xem như chưa báo cáo.

3. Giao Thanh tra tỉnh

a. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập theo quy định tại Điều 31 Luật PCTN năm 2018; có trách nhiệm hướng dẫn và tiếp nhận các bản kê khai *(trừ các bản kê khai của người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên)*; tổng hợp kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập toàn tỉnh báo cáo UBND tỉnh **chậm nhất ngày 02/4/2021**; đồng thời tham mưu Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Chỉ thị số 33-CT/TW của Bộ Chính trị.

b. Xây dựng Kế hoạch xác minh tài sản, thu nhập trong năm 2021; quản lý, khai thác và bảo vệ cơ sở dữ liệu về kiểm soát tài sản, thu nhập trong phạm vi quản lý của mình theo hướng dẫn của Thanh tra Chính phủ.

Quá trình thực hiện có khó khăn, những vấn đề chưa rõ đề nghị các đơn vị có văn bản báo cáo đề xuất gửi Thanh tra tỉnh để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục III, IV TTCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, các phòng, ban, trung tâm;
- Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT.

NC-THONG

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

HƯỚNG DẪN
Công tác kê khai tài sản, thu nhập

(Kèm Công văn số 330./UBND-NC ngày 08 tháng 02 năm 2021)

I. Đối với Sở, ban, ngành tỉnh (sau gọi tắt là Sở)

1. Lập và phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai

a. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở *(đối với cơ quan có đơn vị trực thuộc)* tổng hợp, lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai của đơn vị mình *(Mẫu danh sách và hướng dẫn xác định đối tượng kê khai lần đầu, kê khai hằng năm kèm theo)* và gửi về bộ phận được giao đầu mối tổng hợp kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan *(sau đây gọi chung là Bộ phận tiếp nhận)* để tổng hợp.

b. Bộ phận tiếp nhận tổng hợp trình thủ trưởng cơ quan phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2020 *(Mẫu danh sách và hướng dẫn xác định đối tượng kê khai lần đầu, kê khai hằng năm kèm theo)*; gửi về Thanh tra tỉnh chậm nhất **ngày 15/02/2021.**

2. Trình tự, thủ tục kê khai, tiếp nhận bản kê khai

a. Căn cứ danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2020 đã được phê duyệt, Bộ phận tiếp nhận triển khai cho người có nghĩa vụ kê khai thực hiện việc tự kê khai *(Mẫu kê khai kèm theo)*. Nội dung kê khai phải đảm bảo rõ ràng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung kê khai. Bản kê khai được lập thành 02 bản và gửi về Bộ phận tiếp nhận để tổng hợp.

b. Bộ phận tiếp nhận tiến hành kiểm tra tính đầy đủ về nội dung bản kê khai; trường hợp Bản kê khai chưa đúng quy định thì yêu cầu người kê khai phải kê khai bổ sung hoặc kê khai lại, thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

II. Đối với huyện, thị xã, thành phố

1. Lập và phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai

a. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện và Chủ tịch UBND cấp xã tổng hợp, lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai của đơn vị mình theo quy định và gửi về Phòng Nội vụ để tổng hợp.

b. Phòng GD&ĐT có trách nhiệm tổng hợp, lập danh sách người có nghĩa vụ kê khai đối với các trường: Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở gửi về Phòng Nội vụ.

c. Phòng Nội vụ tổng hợp trình Chủ tịch UBND cấp huyện phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2020 trên địa bàn cấp huyện *(mẫu danh sách kèm theo)*; gửi về Thanh tra tỉnh chậm nhất **ngày 15/02/2021.**

2. Trình tự, thủ tục kê khai, tiếp nhận bản kê khai

a. Căn cứ danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2020 trên địa bàn cấp huyện đã được phê duyệt, Thủ trưởng các phòng, ban huyện, Chủ tịch UBND cấp xã triển khai cho người có nghĩa vụ kê khai tiến hành tự kê khai theo mẫu *(kèm theo)*. Nội dung kê khai phải đảm bảo rõ ràng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung kê khai. Bản kê khai được lập thành 02 bản.

b. Sau khi người có nghĩa vụ kê khai hoàn thành việc tự kê khai, nộp bản kê khai (02 bản) về Phòng Nội vụ.

c. Phòng Nội vụ tiến hành kiểm tra tính đầy đủ về nội dung bản kê khai; trường hợp Bản kê khai chưa đúng quy định thì yêu cầu người kê khai phải kê khai bổ sung hoặc kê khai lại, thời hạn kê khai bổ sung hoặc kê khai lại là 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

III. Lưu giữ và bàn giao bản kê khai tài sản, thu nhập (áp dụng chung cho 02 cấp)

a. Do số lượng các bản kê khai rất lớn, việc chuyển văn bản giấy sẽ gây khó khăn cho cơ quan, địa phương cũng như công tác lưu trữ; vì vậy Thanh tra tỉnh đang xây dựng hệ thống cung cấp các bản kê khai điện tử. Sau khi hoàn thành, Thanh tra tỉnh sẽ có văn bản hướng dẫn các cơ quan, địa phương cung cấp trực tuyến các bản kê khai.

b. Để chủ động, Bộ phận tiếp nhận (đối với cấp Sở), Phòng Nội vụ (đối với cấp huyện) tiến hành scan các bản kê khai hoàn chỉnh (đầy đủ chữ ký, xác nhận của cấp thẩm quyền) thành bản điện tử; tạo thư mục tự lưu trữ để chuẩn bị cho việc cung cấp trực tuyến sau này.

(Các Doanh nghiệp Nhà nước thực hiện tương tự theo quy định pháp luật và đặc thù tại đơn vị mình).

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

MẪU BÁO CÁO
Kết quả thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập năm 2020
(Kèm theo Công văn số 330/UBND-NC ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh)

CƠ QUAN CẤP TRÊN (nếu có)
CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG
BÁO CÁO

Số: /BC-…

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày…tháng…năm 2021

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Việc thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập theo Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị và các văn bản hướng dẫn hướng dẫn số …… của *(tên cơ quan hướng dẫn)* về kê khai, công khai tài sản, thu nhập, (*tên cơ quan/tổ chức/đơn vị*) báo cáo kết quả kê khai, công khai tài sản, thu nhập của mình như sau:

1. Quá trình chỉ đạo, triển khai, tổ chức thực hiện quy định về kê khai, công khai tài sản, thu nhập

Nội dung phần báo cáo này nhằm phản ánh những phạm vi, đặc điểm về tổ chức bộ máy, hoạt động và việc tổ chức thực hiện công tác kê khai, công khai tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong năm bao gồm:

- Phạm vi, đặc điểm tổ chức, hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

- Các văn bản pháp luật áp dụng;

- Các văn bản chỉ đạo, đôn đốc của cấp trên;

- Các văn bản cơ quan, đơn vị đã triển khai như: Kế hoạch, phương án, tổ chức tuyên truyền;

- Phân công thực hiện;

- Quá trình thực hiện các nhiệm vụ kê khai, công khai, quản lý hồ sơ, tiến hành xác minh, xem xét kỷ luật, tổng hợp báo cáo …

- Những thuận lợi hay khó khăn, vướng mắc.

2. Kết quả thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập

a. Kết quả kê khai

Tình hình chung triển khai việc kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm thời gian tiến hành, cách thức tổ chức, số đơn vị (trực thuộc) phải/đã triển khai thực hiện kê khai tài sản, thu nhập (*có thể chia thành các nhóm theo đặc điểm hoạt động*); tỷ lệ …. % số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện; số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện hoặc thực hiện kê khai chậm so với thời gian quy định (danh sách), lý do.

Số liệu về số người kê khai lần đầu gồm:

- Số người phải kê khai tài sản, thu nhập lần đầu (trừ số người phải kê khai hàng năm);

- Số người phải kê khai tài sản, thu nhập hàng năm;

- Số người đã kê khai tài sản, thu nhập trong năm; tỷ lệ .. % số người kê khai;

- Số lượng bản kê khai tài sản, thu nhập đã bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập (trong đó ghi rõ bao nhiêu bản của người kê khai là Đảng viên, bao nhiêu bản của người kê khai chưa là Đảng viên).

b. Kết quả công khai

Tình hình chung triển khai việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập của cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm thời gian tiến hành, cách thức tổ chức, số đơn vị (trực thuộc) phải/đã triển khai thực hiện công khai bản kê khai tài sản, thu nhập; tỷ lệ …. % số cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện kê khai; số cơ quan, đơn vị thực hiện công khai bằng hình thức niêm yết; số điểm niêm yết; số cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện công khai bằng hình thức công bố tại cuộc họp; số cuộc họp; số cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa thực hiện công khai hoặc thực hiện chậm so với thời gian quy định (danh sách), lý do.

Tình hình thông tin phản ánh sau khi công khai các bản kê khai tài sản, thu nhập trong năm.

Sau khi kiểm tra các bản kê khai và tiếp nhận các thông tin phản ánh có trường hợp nào có dấu hiệu cần phải xác minh theo quy định tại *điểm a, c khoản 1 Điều 41 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018*; yêu cầu hoặc kiến nghị xác minh (nếu có).

Số liệu về số bản kê khai được công khai:

- Số bản kê khai đã công khai; tỷ lệ ….% so với số bản đã kê khai, cụ thể:

+ Số bản kê khai đã công khai theo hình thức niêm yết; tỷ lệ ….% so với số bản đã công khai;

+ Số bản kê khai đã công khai theo hình công bố tại cuộc họp; tỷ lệ ….% so với số bản đã công khai.

3. Đánh giá chung.

a. Các mặt thuận lợi, khó khăn khi triển khai công tác kê khai, công khai tài sản, thu nhập trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình.

b. Các ý kiến góp ý, đề xuất khắc phục.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện kê khai, công khai tài sản thu nhập năm 2020 của …, kính trình UBND tỉnh (qua Thanh tra tỉnh) xem xét./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thanh tra tỉnh;
- Lưu: VT,…

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị
Ký tên, đóng dấu

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU

Số liệu kê khai, công khai, xác minh tài sản, thu nhập năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-... ngày .../.../2021 của ...)

STT	Tên đơn vị	Số người phải kê khai trong năm	Số người đã kê khai	Số người công khai theo hình thức niêm yết	Số người công khai theo hình thức tổ chức cuộc họp	Số người được xác minh tài sản, thu nhập	Số người đã có kết luận về việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do kê khai tài sản, thu nhập không trung thực	Số người đã bị xử lý kỷ luật do chậm tổ chức kê khai, chậm kê khai, chậm tổng hợp, báo cáo kết quả minh bạch tài sản	Số người đã bị xử lý trách nhiệm trong xác minh tài sản, thu nhập	Ghi chú
1	**Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thứ nhất**										
	Số Bản kê khai do cơ quan, tổ chức, đơn										

	vị quản lý										
	Số bản kê khai do cấp ủy hoặc cấp trên quản lý										
2	**Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc thứ hai**										
	Số Bản kê khai do cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý										
	Số bản kê khai do cấp ủy hoặc cấp trên quản lý										
...											
Tổng số											

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

MẪU DANH SÁCH
Người có nghĩa vụ kê khai TSTN tại ...[1]

(Kèm theo Công văn số 730/UBND-NC ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh)

1. Đối với cấp Sở: Tổng số .....trường hợp phải kê khai.

STT	Họ tên	Vị trí công tác	Diện kê khai (hàng năm hoặc lần đầu)	Ghi chú (Diện BTV quản lý hay cơ quan quản lý)
	Các phòng thuộc Sở			
1	Nguyễn Văn A			
	...			
	Tên đơn vị trực thuộc thứ nhất			
1	Nguyễn Văn B			
	...			
	Tên đơn vị trực thuộc thứ hai			
1	Nguyễn Văn C			
	...			

2. Đối với cấp huyện; Tổng số .....trường hợp phải kê khai.

STT	Họ tên	Vị trí công tác	Diện kê khai (hàng năm hoặc lần đầu)	Ghi chú (Diện BTV quản lý hay cơ quan quản lý)
	Văn phòng UBND huyện			
1	Nguyễn Văn A			
	...			
	Phòng Nội vụ			
1	Nguyễn Văn B			
	...			
	UBND xã ...			
1	Nguyễn Văn C			
	...			

[1] Tên cơ quan, địa phương

Lưu ý: Việc sắp xếp thứ tự các đơn vị trực thuộc trên chỉ mang tính chất tham khảo; các cơ quan, địa phương nhiên cứu kỹ quy định diện phải kê khai hằng năm hay lần đầu để ghi vào cột diện kê khai cho đúng.
(Các Doanh nghiệp Nhà nước thực hiện tương tự)

DANH MỤC

Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu, hằng năm

I. Kê khai lần đầu *(Trừ những người thuộc đối tượng kê khai hằng năm)*

- Cán bộ, công chức.

- Người giữ chức vụ từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác tại đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

II. Kê khai hằng năm

- Người giữ chức vụ từ Giám đốc sở và tương đương trở lên.

- Những người thuộc các ngạch công chức và chức danh quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

- Những người giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ Phó trưởng phòng và tương đương trở lên công tác trong một số lĩnh vực tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN
VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU, KÊ KHAI HẰNG NĂM
(Kèm theo Công văn số 280./UBND-NC ngày 01/02/2021 của UBND tỉnh)

A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...[1]
(Ngày..... tháng..... năm.....)[2]

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Chức vụ/chức danh công tác: .....
- Cơ quan/đơn vị công tác: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân[3]: .....ngày cấp..... nơi cấp .....

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nghề nghiệp: .....
- Nơi làm việc[4]: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ..... ngày cấp..... nơi cấp .....

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....

- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ..... ngày cấp..... nơi cấp .....

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN[5]

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất[6]:

1.1. Đất ở[7]:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ[8]: .....
- Diện tích[9]: .....
- Giá trị[10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng[11]: .....
- Thông tin khác (nếu có)[12]: .....

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác[13]:

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị[10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: .....
- Loại nhà[14]: .....
- Diện tích sử dụng [15]: .....
- Giá trị[10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác[16]:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị [10]: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất[17]:

3.1. Cây lâu năm[18]:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị[10]: .....
- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị[10]: .....

3.2. Rừng sản xuất[19]:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị[10]: .....
- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị[10]: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị[10]: .....
- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị[10]: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên[20].

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên[21].

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....
- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp[22]:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác[23]:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tầu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)[24]:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)[25]:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài[26].

9. Tài khoản ở nước ngoài[27]:

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai[28]:

- Tổng thu nhập của người kê khai: .....

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): .....

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

..... ngày....tháng....năm....	*..... ngày....tháng....năm....*
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI	**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM [29] *(nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này)*

Loại tài sản, thu nhập	Tăng [30]/giảm [31]		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài
	Số lượng	Giá trị tài	

	tài sản	sản, thu nhập	sản tăng thêm và tổng thu nhập
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): 6.1. Cổ phiếu 6.2. Trái phiếu 6.3. Vốn góp 6.4. Các loại giấy tờ có giá khác			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tầu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).			
8. Tài sản ở nước ngoài			
9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai[32].			

..... ngày....tháng....năm....
NGƯỜI NHẬN BẢN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày....tháng....năm....
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

I. GHI CHÚ CHUNG

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III "Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm", không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

II. THÔNG TIN CHUNG

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất (m^2) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi "giá trị ước tính"; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi "không xác định được giá trị" và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi "chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi "căn hộ" nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi "nhà ở riêng lẻ" nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích (m^2) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

(23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

(24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tầu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

(27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

(28) Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản

khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.

IV. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

(29) Kê khai tài sản tăng hoặc giảm tại thời điểm kê khai so với tài sản đã kê khai trước đó và giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm, nguồn hình thành thu nhập trong kỳ áp dụng với lần kê khai thứ hai trở đi. Nếu không có tăng, giảm tài sản thì ghi rõ là "Không có biến động" ngay sau tên của Mục III.

(30) Nếu tài sản tăng thì ghi dấu cộng (+) và số lượng tài sản tăng vào cột "số lượng tài sản", ghi giá trị tài sản tăng vào cột "giá trị tài sản, thu nhập" và giải thích nguyên nhân tăng vào cột "nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập".

(31) Nếu tài sản giảm thì ghi dấu trừ (-) vào cột "số lượng tài sản", ghi giá trị tài sản giảm vào cột "giá trị tài sản, thu nhập" và giải thích nguyên nhân giảm tài sản vào cột "Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập".

(32) Ghi tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai vào cột "giá trị tài sản, thu nhập" và ghi rõ từng khoản thu nhập có được trong kỳ kê khai.

Ví dụ: Trong thời kỳ từ 16/12/2019 đến 15/12/2020, ông A bán một thửa đất ở 100 m^2 ở địa chỉ B, giá trị của thửa đất lúc mua là 500 triệu, thu được 4 tỷ đồng; ông A sử dụng tiền bán thửa đất trên mua 01 căn hộ 100 m^2 tại chung cư C giá mua 3,5 tỷ đồng và mua một ô-tô Toyota với giá 1 tỷ đồng, đăng ký biển kiểm soát 18E-033.55. Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp của gia đình ông A là 600 triệu, thu nhập từ các khoản đầu tư là 1 tỷ đồng, sau khi chi tiêu ông A gửi tiết kiệm ở ngân hàng D số tiền 500 triệu.

Ông A sẽ ghi như sau:

Loại tài sản, thu nhập	Tăng/giảm		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng đất 1.1/Đất ở - Bán thửa đất B	- 100m^2	500 triệu	Giảm do bán
2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở - Mua căn hộ tại chung cư C	+ 100 m^2	3.500 triệu	Mua nhà từ tiền bán thửa đất B
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước,	+ 01 Sổ tiết kiệm	500 triệu	Tiết kiệm từ thu nhập

tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. - Gửi tiết kiệm tại ngân hàng D			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm: 7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký - Mua ô tô, số ĐK: 18E-033.55	+ 01	1.000 triệu	Mua từ tiền bán đất và thu nhập trong năm
8. Tài sản ở nước ngoài			
9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai.		+ 5.600 triệu	- Thu nhập từ lương và các khoản phụ cấp 600 triệu; - Thu nhập từ các khoản đầu tư 1.000 triệu; - Tiền bán thửa đất B được 4.000 triệu